



sāng ná

桑拿

Noun · Sauna

Example Sentences

wǒ qù xǐ sāng ná

我去洗桑拿。

I go to take a sauna.

yùn dòng hòu xǐ gè sāng ná hěn shū fú

运动后洗个桑拿很舒服。

Taking a sauna after exercise is very comfortable.

zhè jiā jiǔ diàn de sāng ná fáng shè shī qí quán huán jìng yōu yǎ

这家酒店的桑拿房设施齐全，环境优雅。

The sauna room in this hotel has complete facilities and an elegant environment.

Trace each character, then write the word on your own.

桑	桑	桑	桑	桑	桑	桑	桑	桑	桑	桑
桑	桑									
拿	拿	拿	拿	拿	拿	拿	拿	拿	拿	拿
拿	拿									